



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 04

Ngày 30 tháng 01 năm 2021

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

08/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 245/NQ-HĐND về Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2021-2025	3
09/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 246/NQ-HĐND về việc thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	18
09/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 247/NQ-HĐND kế hoạch tổ chức kỳ họp thứ mười sáu của HĐND tỉnh khóa XIV, nhiệm kỳ 2016-2021	20
09/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 248/NQ-HĐND về việc giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước kỳ họp thứ mười lăm; việc thực hiện kết luận của Chủ tọa kỳ họp về phiên chất vấn tại kỳ họp thứ mười ba của HĐND tỉnh khóa XIV	23
09/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 249/NQ-HĐND Thông qua những nội dung Thường trực HĐND tỉnh đã xem xét giải quyết theo đề nghị của UBND tỉnh từ kỳ họp thứ mười ba đến kỳ họp thứ mười lăm của HĐND tỉnh khóa XIV	27

09/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 253/NQ-HĐND về việc bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	31
------------	---	----

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 245/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2021 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 27/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 227/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 1286/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2021 - 2025

1. Mục tiêu tổng quát

Huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính của Nhà nước và xã hội phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV.

Tiếp tục cơ cấu lại Ngân sách nhà nước nợ công đảm bảo an toàn, bền vững góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng, giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh;

Đẩy mạnh đổi mới khu vực sự nghiệp công; siết chặt kỷ luật, kỷ cương; tăng cường cải cách hành chính, hiện đại hóa gắn liền với việc sắp xếp lại bộ máy tinh giản biên chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Phần đầu tổng thu ngân sách nhà nước cả giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 80.396 tỷ đồng; Trong đó, thu nội địa phần đầu đạt 27.300 tỷ đồng, tăng khoảng 1,25 lần so với giai đoạn 2016 - 2020, tỷ trọng thu nội địa bình quân khoảng 35% tổng thu ngân sách nhà nước.

2.2. Đẩy mạnh cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng tích cực; triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, tăng nguồn vốn chi đầu tư phát triển. Tổng chi ngân sách nhà nước cả giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 80.817 tỷ đồng, trong đó, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển chiếm bình quân khoảng $19 \div 20\%$ tổng chi ngân sách nhà nước; giảm tỷ trọng chi thường xuyên xuống dưới 62% tổng chi ngân sách nhà nước.

2.3. Tỷ lệ bội chi ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 không quá 0,2% GRDP, dự báo 421 tỷ đồng, đảm bảo cân đối ngân sách nhà nước tích cực, an toàn, bền vững. Cơ cấu lại các khoản nợ chính quyền địa phương ở mức hợp lý; kế hoạch vay và trả nợ giai đoạn 2021 - 2025 đảm bảo phù hợp với dự báo tình hình kinh tế xã hội, khả năng cân đối các nguồn vốn ngân sách nhà nước trả nợ gốc và lãi vay, danh mục chương trình dự án được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và khả năng trả nợ vay của địa phương.

Dự kiến số vốn vay giai đoạn 2021 - 2025 là 500.000 triệu đồng; số trả nợ gốc vay trong kỳ là 115.000 triệu đồng; dư nợ vay cuối kỳ là 487.913 triệu đồng.

3. Định hướng

3.1. Về thu ngân sách nhà nước

Tăng cường công tác quản lý thu ngân sách trên địa bàn, nhất là thu nội địa theo hướng tích cực, thực hiện có hiệu quả chính sách bồi dưỡng, khai thác nguồn thu ổn định, bền vững; tăng cường khai thác nguồn thu mới, để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, trong đó ưu tiên tăng đầu tư xã hội và tạo đà cho bước phát triển các năm tiếp theo; phần đầu tăng thu ngân sách hàng năm từ 9 - 11% (*không bao gồm các khoản thu ổn định*) so với ước thực hiện năm trước, dự báo đến năm 2025 thu ngân sách trên địa bàn đạt 6.250 tỷ đồng.

3.2. Về chi ngân sách nhà nước

Giữ cơ cấu chi ngân sách hợp lý, từng bước tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giảm tỷ trọng chi thường xuyên, bảo đảm đủ nguồn lực chi cho con người, an sinh xã hội và chi cho quốc phòng, an ninh. Phần đầu tăng tối thiểu 1%/năm so với dự toán Bộ Tài chính giao cho giáo dục, đào tạo.

Thực hiện đồng thời, kịp thời các chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng. Bố trí đủ kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương, lương hưu và trợ cấp ưu đãi đối với người có công theo Nghị quyết của Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện nghiêm các quy định về thực hành tiết kiệm chống lãng phí, đồng thời cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công.

3.3. Về nợ chính quyền địa phương

Giảm tỷ lệ nợ chính quyền địa phương để đảm bảo mục tiêu cụ thể đề ra. Cơ cấu lại các khoản nợ chính quyền địa phương phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế và khả năng trả nợ vay của địa phương.

4. Nhiệm vụ, giải pháp

4.1. Huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường hiệu lực, hiệu quả thể chế tài chính

Khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế trong thực hiện các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật; tập trung nguồn vốn đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, nhất là các dự án áp dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh học và dự án đầu tư vào các vùng đặc biệt khó khăn.

Đẩy mạnh việc thực hiện “xã hội hóa” đầu tư một số lĩnh vực như y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao... chuyển dịch từ nhà nước trực tiếp đầu tư sang các doanh nghiệp đầu tư theo quy hoạch.

Thực hiện chính sách thu hút đầu tư trong nước và vốn đầu tư nước ngoài, ưu tiên các dự án tạo giá trị gia tăng cao, có mô hình quản trị tốt, kết nối chuỗi cung ứng, có tác động lan tỏa, kết nối chặt chẽ hữu cơ với khu vực kinh tế trong nước và trong khu vực, đi đôi với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

Thực hiện nhất quán nguyên tắc quản lý giá theo cơ chế thị trường, đẩy mạnh thực hiện cơ chế giá thị trường có sự điều tiết của Nhà nước đối với giá dịch vụ công; tôn trọng quyền tự định giá, cạnh tranh về giá của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật, đồng thời có các giải pháp hỗ trợ hợp lý đối với người nghèo, người có thu nhập thấp, thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

Tăng cường công khai, minh bạch trong điều hành đối với giá các hàng hóa, dịch vụ quan trọng, thiết yếu khác có ảnh hưởng đến sản xuất và tiêu dùng của người dân; điều tiết hài hòa giữa lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng, doanh nghiệp và Nhà nước.

4.2. Tiếp tục đổi mới chính sách động viên nguồn lực công, đảm bảo nguồn thu ngân sách thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thu, cơ cấu lại thu ngân sách, đảm bảo nguồn thu ngân sách bền vững, thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, tiến bộ công bằng xã hội.

Mở rộng cơ sở áp thuế, áp dụng mức thuế suất hợp lý đảm bảo công bằng, bình đẳng về thuế giữa các đối tượng nộp thuế; tạo môi trường sản xuất kinh doanh cạnh tranh và thúc đẩy đầu tư, đảm bảo lợi ích của tỉnh, tạo điều kiện cho người nộp thuế tích tụ, khuyến khích sản xuất kinh doanh phát triển.

Cân đối hợp lý nguồn thu từ thuế, phí cho chi thường xuyên, góp phần tích lũy nguồn lực cho chi đầu tư phát triển, đảm bảo nhu cầu chi tiêu cần thiết và hợp lý theo chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. Trong đó:

Thực hiện tốt công tác đánh giá, phân tích, dự báo những yếu tố ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, tập trung đánh giá, khai thác các nguồn thu tiềm năng, mở rộng cơ sở tính thuế, điều chỉnh phạm vi, đối tượng; rà soát, thu hẹp diện miễn, giảm thuế, tăng cường các biện pháp quản lý khai thác nguồn thu, chống thất thu để bù đắp cho các khoản hụt thu do tác động bởi cơ chế chính sách và các nguyên nhân khách quan.

Thực hiện đánh giá phân tích tình trạng nợ thuế theo quy trình quản lý thu nợ thuế; áp dụng các biện pháp cưỡng chế nợ thuế, giảm tỷ lệ nợ thuế; phối hợp tốt với Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng nhà nước và các tổ chức tín dụng để thực hiện biện pháp thu nợ thuế. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra chống thất thu ngân sách.

Nâng cao chất lượng công tác phối hợp các ngành chức năng theo cơ chế “một cửa liên thông” giải quyết các thủ tục về thuế kịp thời cho người nộp thuế. Thường xuyên kiểm tra, rà soát các tổ chức, cá nhân kinh doanh thuộc diện quản lý thu thuế; tăng cường phân cấp quản lý thu.

Rà soát lại các nguồn thu phát sinh trên địa bàn, tập trung vào một số nguồn thu về đất, khai thác tài nguyên khoáng sản, quản lý nợ đọng thuế.

4.3. Tăng cường hiệu quả phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn lực tài chính – ngân sách nhà nước đối với quá trình phát triển, tái cơ cấu nền kinh tế

Áp dụng nguyên tắc thị trường trong quản lý, khai thác, sử dụng và phân bổ các nguồn lực công; thực hiện kiểm kê, đánh giá, thống kê, hạch toán đầy đủ tài sản công để quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tiết kiệm, chặt chẽ.

Đẩy mạnh việc quản lý tài chính - ngân sách nhà nước trung hạn, quán triệt nguyên tắc chi trong phạm vi nguồn lực, đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất giữa kế hoạch đầu tư công trung hạn với kế hoạch tài chính trung hạn, thực hiện thống nhất

kế hoạch tài chính trung hạn 03 năm (cuốn chiếu) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Từng bước cơ cấu lại chi ngân sách, tập trung các nhiệm vụ của nhà nước, các cấp, các ngành, hỗ trợ tích cực cho mục tiêu phục hồi tăng trưởng, đảm bảo nguồn lực đầu tư cho con người, quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội trong tình hình mới, đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa chi đầu tư, chi thường xuyên.

Đẩy mạnh cơ cấu lại chi đầu tư công, tập trung vào các nút thắt, các ưu tiên chiến lược của nền kinh tế, nâng cao hiệu quả, hiệu lực phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công. Tổ chức thực hiện tốt quy trình của dự án đầu tư, nhất là các khâu chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch, quyết định đầu tư, thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, dự toán công trình, lựa chọn nhà thầu, quản lý tiến độ và chất lượng công trình; hạn chế tối đa việc điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư bằng nguồn vốn vay để đảm bảo khả năng trả nợ, tính bền vững của dự án. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, đảm bảo hiệu quả và theo đúng quy định.

Ưu tiên vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để tập trung đầu tư các công trình, dự án hạ tầng xã hội thiết yếu phục vụ nhu cầu xã hội (*cơ sở giáo dục, cơ sở y tế, ...*). Tiếp tục cân đối, bố trí ngân sách để thực hiện các chính sách an sinh xã hội, nâng cao đời sống của người dân, nhất là đối với người nghèo, hộ gia đình chính sách, ưu tiên cho vùng đặc biệt khó khăn, miền núi, dân tộc; thực hiện Đề án tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội, đảm bảo các chính sách ưu đãi của nhà nước đến được với người dân.

Tiếp tục đổi mới phương thức quản lý chi thường xuyên, tăng cường đấu thầu, đặt hàng, khoán kinh phí, khuyến khích các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ, gắn với việc thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các sở, ngành và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

Tiếp tục triển khai thực hiện tinh giản biên chế, sắp xếp lại cơ cấu bộ máy và đội ngũ cán bộ công chức, viên chức theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII.

Tiếp tục triển khai tính giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ, đẩy mạnh việc triển khai cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập, tính toán cụ thể khả năng tăng thu của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc từng lĩnh vực để giảm mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

Đổi mới mạnh mẽ phương thức quản lý kinh tế Nhà nước theo hướng chuyển giao những công việc Nhà nước không nhất thiết phải làm cho các tổ chức xã hội, chuyển đổi cung cấp trực tiếp dịch vụ công sang phương thức đặt hàng.

4.4. Quản lý chặt chẽ, hiệu quả bội chi, nợ chính quyền địa phương, phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, khả năng vay và trả nợ của địa phương

Đảm bảo an toàn và bền vững nền kinh tế, gắn chặt quản lý ngân sách nhà nước và nợ chính quyền địa phương với quản lý ngân quỹ nhà nước, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý các nguồn lực tài chính Nhà nước, thực hiện quản lý ngân quỹ nhà nước an toàn, hiệu quả, chủ động.

Quản triệt nguyên tắc vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước, chỉ được sử dụng cho đầu tư phát triển; chỉ vay và chi trong khả năng trả nợ của ngân sách địa phương. Đảm bảo bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán trả nợ đầy đủ, đúng hạn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay, gắn với trách nhiệm thanh toán trả nợ.

Tăng cường năng lực quản lý nợ chính quyền địa phương, trong đó tập trung đổi mới mô hình tổ chức, nâng cao chất lượng cán bộ, xây dựng cơ sở dữ liệu, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nợ chính quyền địa phương.

4.5. Đẩy mạnh đổi mới cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập cùng với đa dạng hóa nguồn lực xã hội phát triển dịch vụ công

Tiếp tục thực hiện các mục tiêu Nghị quyết số 19-NQ/TW của Trung ương và Nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ XV. Thực hiện tốt quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập, tiếp tục sắp xếp, tinh giảm đầu mối, biên chế.

Thực hiện quyết liệt, đồng bộ các cơ chế, chính sách liên quan đến việc đổi mới cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, đặc biệt là đẩy nhanh lộ trình thực hiện điều chỉnh giá dịch vụ sự nghiệp công tiến tới tính đủ chi phí, góp phần nâng cao tính tự chủ của các đơn vị; có lộ trình thực hiện giá thị trường đối với giáo dục, đào tạo, y tế gắn với hỗ trợ đối tượng chính sách xã hội và hộ nghèo; tạo điều kiện để cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước, dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương, đồng thời đẩy mạnh việc tinh giản biên chế, sắp xếp lại tổ chức bộ máy.

Rà soát, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách theo thẩm quyền, thúc đẩy xã hội hóa trong việc cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, nâng cao chất lượng dịch vụ.

4.6. Đẩy mạnh việc thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước, đổi mới quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu và nâng cao chất lượng quản trị, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, theo các định hướng đề ra tại các Nghị quyết, Kết luận của Đảng và các cơ chế, chính sách pháp luật của Nhà nước và chủ trương của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh.

Đổi mới cách thức cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước. Rà soát toàn bộ quỹ đất đang quản lý, sử dụng để lập phương án sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai trình cơ quan có thẩm quyền có ý kiến và phê duyệt trước khi tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định.

4.7. Thực hiện cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; tăng cường thanh tra, kiểm tra phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực Tài chính; Tăng cường đầu tư hiện đại hóa công tác quản lý tài chính thông qua đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tài chính; Thúc đẩy và tăng cường tính minh bạch các thông tin tài chính ngân sách theo quy định. Giảm thời gian thực hiện các thủ tục hành chính về thuế, đảm bảo công khai, minh bạch, thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp; đề cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan, cán bộ nhà nước.

Kiểm soát nghiêm ngặt việc ban hành mới các thủ tục hành chính, thực hiện đầy đủ các quy định về công bố, công khai, minh bạch thủ tục hành chính và giải quyết phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức.

Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính tại các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo quy định của pháp luật.

Nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động của công tác kiểm tra, thanh tra tài chính trong tất cả các lĩnh vực; tăng cường hiệu lực của hệ thống giám sát nội bộ, vai trò của công tác giám sát từ xa.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra ngân sách nhà nước theo nguyên tắc rủi ro và ứng dụng công nghệ thông tin; xử lý kịp thời, nghiêm minh và công khai đối với tổ chức, cá nhân vi phạm, gây lãng phí ngân sách nhà nước.

Quyết liệt trong xử lý kết quả thanh tra, kiểm tra để thu hồi cho Nhà nước tiền và tài sản sử dụng sai quy định, lãng phí phát hiện qua thanh tra, kiểm tra.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc mua sắm, xây dựng quản lý, sử dụng tài sản công, để đảm bảo tài sản công được mua sắm, khai thác sử dụng đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ.

Xử lý nghiêm minh theo pháp luật và công khai đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm gây lãng phí tài sản công.

4.8. Tăng cường năng lực bộ máy quản lý tài chính - ngân sách nhà nước

Xây dựng bộ máy kỷ cương, liêm chính, hành động, phục vụ, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân; rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh; kịp thời sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới phù hợp với văn bản của Trung ương; bãi bỏ các quy định, thủ tục hành chính không cần thiết, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp.

Tiếp tục thực hiện đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQVN các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin, Lưu trữ- Lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (150b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu mẫu số 01 – Nghị định số 31/NĐ-CP

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU

KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020						Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025
				Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành	Tỷ đồng	53.135	241.480	39.930	45.180	49.789	50.572	56.009	Đạt 80.080 vào năm 2025
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	Tăng bình quân 10%/năm	5,46%/năm	7,16	9,33	5,88	-1,00	6,23	Tăng bình quân 7,5%/năm
3	Cơ cấu kinh tế	%	100		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	%	28		24,5	22,9	23,1	24,0	23,6	21,0
-	Công nghiệp, xây dựng	%	24		30,6	33,1	32,6	29,5	30,3	29,7
-	Dịch vụ	%	48		37,2	36,9	37,1	39,5	39,2	42,5
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%			7,7	7,1	7,2	7,0	6,9	6,8
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%		9,29	0,83	3,30	2,14	1,52	1,50	<5
5	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	80.000	82.009	13.156	14.839	16.014	17.000	21.000	120.000
	Tỷ lệ so với GRDP			0,34	0,33	0,33	0,32	0,34	0,37	0,35
-	Vốn ngân sách nhà nước			14.765	2.246	2.808	2.954	3.257	3.500	20.800
-	Vốn tín dụng			14.549	2.489	2.923	2.789	2.848	3.500	19.700
-	Vốn doanh nghiệp và dân cư			52.541	8.410	9.102	10.209	10.860	13.960	79.350
-	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài			154	11	6	62	35	40	150
6	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu	Triệu USD		102,60	43,30	9,40	14,60	16,20	19,10	134,7

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020						Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025
				Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
	Tốc độ tăng	%			-49,34	-78,29	55,32	10,96	17,90	Tăng bình quân 10%/năm
7	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD		156,63	28,32	30,35	29,31	38,65	30,00	131,6
	Tốc độ tăng	%			19,29	7,17	(3,43)	31,87	(22,38)	
8	Dân số	1.000 người	1.240		1.225	1.229	1.240	1.253	1.268	1.335
9	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	42,8		32,6	36,8	40,2	40,4	44,2	60
10	Giải quyết việc làm mới	Lao động	85.000	108.330	16.710	22.470	23.150	23.000	23.000	100.000
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	50 - 55		38,0	41,8	45,8	50,5	55,0	65,0
12	Tỷ lệ hộ nghèo	%			31,91	29,22	25,42	22,62	18,62	12
13	Tỷ lệ giảm hộ nghèo	%	Giảm 3%/năm trở lên		2,53	2,69	3,80	2,80	3,00	Giảm bình quân 3%/năm
14	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	12,2		4,3	8,5	13,8	21,8	26,1	44,1
15	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	Xã	23		8	16	26	41	49	83
16	Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT	%	95,0		94,1	95,5	96,4	95,5	95,7	96,2
17	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng điện sinh hoạt	%	97,5		89,7	91,5	93,8	96,0	97,5	99,0
18	Tỷ lệ che phủ rừng	%	50,0		42,4	42,7	43,5	44,5	45,4	50,0

Biểu mẫu số 02 - Nghị định số 31/NĐ-CP

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH**05 NĂM ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025***(Kèm theo Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020						Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	53.135.000	241.480.000	39.930.000	45.180.000	49.789.000	50.572.000	56.009.000	344.296.000
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	5.045.000	22.094.193	4.087.454	4.507.814	5.069.956	4.072.057	4.430.522	27.550.000
-	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)			-	10,28	12,47	(19,68)	8,80	5
-	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)	9,49	9,15	10,24	9,98	10,18	8,05	7,91	8,28
-	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)	7,8	7,62	9,22	8,02	8,40	6,84	6,29	6,70
I	Thu nội địa	5.000.000	21.868.527	4.057.006	4.462.469	5.011.333	4.007.237	4.330.482	27.300.000
-	Tốc độ tăng thu (%)			20,28	9,99	12,30	(20,04)	8,07	5%
-	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		98,98	99,26	98,99	98,84	98,41	97,74	99,1
Trong đó	Thu tiền sử dụng đất		3.426.325	352.912	832.104	832.848	558.097	850.364	4.200.000
	Thu sở xố kiến thiết		272.561	51.402	53.271	54.720	56.356	56.812	285.000
II	Thu từ dầu thô								
-	Tốc độ tăng thu (%)								
-	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)								
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	45.000	225.666	30.448	45.345	58.623	45.625	45.625	250.000
-	Tốc độ tăng thu (%)			-	48,93	29,28	(22,17)	-	-
-	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		1,02	0,74	1,01	1,16	1,12	1,03	0,9
IV	Thu viện trợ						19.195	54.415	

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020						Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
-	Tốc độ tăng thu (%)								
-	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)								
C	TỔNG THU NSDP	-	79.663.455	13.006.168	16.053.723	16.840.357	16.590.983	17.172.224	80.396.000
-	Tốc độ tăng thu NSDP (%)			-	23,43	4,90	(1,48)	3,50	6,0
-	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)		32,99	32,57	35,53	33,82	32,81	30,66	23,4
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.650.000	20.375.341	3.888.421	4.252.368	4.663.879	3.584.716	3.985.957	25.640.000
-	Tốc độ tăng thu (%)			-	9,36	9,68	(23,14)	11,19	5
-	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)		25,58	29,90	26,49	27,69	21,61	23,21	31,9
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	4.650.000	20.375.341	3.888.421	4.252.368	4.663.879	3.584.716	3.985.957
-	Tốc độ tăng thu (%)			-	52,83	(9,53)	13,89	4,23	4÷5
-	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)		59,04	50,74	62,83	54,18	62,64	63,08	68,1
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách		29.113.354	3.994.933	5.857.077	6.037.729	6.373.574	6.850.041	33.150.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu		17.920.710	2.604.767	4.229.080	3.086.874	4.018.338	3.981.651	21.606.000
D	TỔNG CHI NSDP		77.082.534	12.942.427	15.957.768	16.759.226	16.061.040	15.362.073	80.817.000
-	Tốc độ tăng chi NSDP (%)			-	23,30	5,02	(4,17)	(4,35)	4÷5
-	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)		31,92	32,41	35,32	33,66	31,76	27,43	23,5
I	Chi đầu tư phát triển		8.973.412	1.329.587	1.740.814	2.017.095	1.905.191	1.980.725	15.368.000
-	Tốc độ tăng (%)			-	30,93	15,87	(5,55)	3,96	15
-	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		11,64	10,27	10,91	12,04	11,86	12,89	19,0
II	Chi thường xuyên		46.160.059	8.132.047	8.848.517	9.377.616	9.557.466	10.244.413	49.960.000
-	Tốc độ tăng (%)			-	8,81	5,98	1,92	7,19	5
-	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		59,9	62,8	55,4	56,0	59,5	66,7	61,8
III	Chi trả nợ lãi các khoản vay do chính quyền địa phương vay	376.600	1.510	-	685	32	549	244	8.800
-	Tốc độ tăng (%)			-	-	(95,33)	1.615.63	(55,56)	-
-	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		0,00	-	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		851.963	151.919	174.943	194.364	214.282	116.455	1.711.800
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP		560.400	-	56.200	81.000	339.000	84.200	421.000
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP								

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020						Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	930.000	930.000	777.684	850.474	932.776	716.943	797.191	1.180.000
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	376.600	376.600	376.600	267.800	169.095	100.054	53.752	102.913
-	Tỷ lệ dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	40,5	40,5	48,4	31,5	18,1	14,0	6,7	8,7
-	Tỷ lệ dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)	0,71		0,94	0,59	0,34	0,20	0,10	0,03
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	376.600	376.600	108.800	100.800	81.000	52.000	34.000	115.000
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		376.600	108.800	100.800	81.000	52.000	34.000	115.000
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh		-	-	-	-	-	-	
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	39.073	39.073	0	2.095	11.959	5.698	19.321	500.000
-	Vay để bù đắp bội chi	39.073	39.073	0	2.095	11.959	5.698	19.321	500.000
-	Vay để trả nợ gốc		-	-	-	-	-	-	-
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	102.913		267.800	169.095	100.054	53.752	39.073	487.913
-	Tỷ lệ mức dư nợ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	11,1		34,4	19,9	10,7	7,5	4,9	41,3
-	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)	0,19		0,67	0,37	0,20	0,11	0,07	0,14

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 246/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội ngày 19 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập và quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

Xét Tờ trình số 143/TTr-TT HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La; ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La trên cơ sở hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Sơn La và Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La, cụ thể như sau:

1. Vị trí chức năng

Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh (gọi tắt là *Văn phòng*) là cơ quan tương đương Sở, chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Trưởng đoàn, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng do Chánh Văn phòng làm chủ tài khoản.

2. Tổ chức bộ máy

- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có: Chánh Văn phòng và không quá 03 Phó Chánh Văn phòng.

- Có 04 Phòng chuyên môn:

+ Phòng Công tác Quốc hội.

+ Phòng Công tác Hội đồng nhân dân.

+ Phòng Thông tin - Dân nguyện.

+ Phòng Hành chính - Tổ chức - Quản trị.

3. Về biên chế

Do Hội đồng nhân dân tỉnh giao hằng năm theo quy định của pháp luật.

Biên chế công chức của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và sau khi được thành lập không vượt quá số lượng biên chế công chức được phê duyệt của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Văn phòng HĐND tỉnh trước khi thực hiện hợp nhất.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Văn phòng HĐND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021../

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 246/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội ngày 19 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập và quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

Xét Tờ trình số 143/TTr-TT HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La; ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La trên cơ sở hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Sơn La và Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La, cụ thể như sau:

1. Vị trí chức năng

Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh (gọi tắt là *Văn phòng*) là cơ quan tương đương Sở, chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Trưởng đoàn, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng do Chánh Văn phòng làm chủ tài khoản.

2. Tổ chức bộ máy

- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có: Chánh Văn phòng và không quá 03 Phó Chánh Văn phòng.

- Có 04 Phòng chuyên môn:

+ Phòng Công tác Quốc hội.

+ Phòng Công tác Hội đồng nhân dân.

+ Phòng Thông tin - Dân nguyện.

+ Phòng Hành chính - Tổ chức - Quản trị.

3. Về biên chế

Do Hội đồng nhân dân tỉnh giao hằng năm theo quy định của pháp luật.

Biên chế công chức của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và sau khi được thành lập không vượt quá số lượng biên chế công chức được phê duyệt của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Văn phòng HĐND tỉnh trước khi thực hiện hợp nhất.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Văn phòng HĐND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021../

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Chính phủ (báo cáo);
- Ban Công tác đại biểu (báo cáo);
- Bộ Nội vụ (báo cáo);
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- LĐVP. ĐĐBQH, VP. HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 247/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Kế hoạch tổ chức kỳ họp thứ 16
của HĐND tỉnh khóa XIV, nhiệm kỳ 2016 - 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 629/2019/UBTVQH14 ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về hướng dẫn một số hoạt động của HĐND;

Xét Tờ trình số 145/TTr-TT HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2020 của Thường trực HĐND tỉnh về việc ban hành Nghị quyết kế hoạch tổ chức kỳ họp thứ 16 của HĐND tỉnh khóa XIV; ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kế hoạch tổ chức kỳ họp thứ 16 của HĐND tỉnh khóa XIV, nhiệm kỳ 2016 - 2021 (tổ chức vào tháng 03/2021) dự kiến xem xét, thông qua 08 báo cáo và 09 Dự thảo Nghị quyết sau:

1. Các báo cáo

(1) Báo cáo công tác nhiệm kỳ của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV, nhiệm kỳ 2016 - 2021.

(2) Báo cáo công tác nhiệm kỳ của Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV, nhiệm kỳ 2016 - 2021.

(3) Báo cáo công tác nhiệm kỳ của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV, nhiệm kỳ 2016 - 2021.

(4) Báo cáo công tác nhiệm kỳ của Ban Văn hoá - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV, nhiệm kỳ 2016 - 2021.

(5) Báo cáo công tác nhiệm kỳ của Ban Dân tộc của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV, nhiệm kỳ 2016 - 2021.

(6) Báo cáo công tác nhiệm kỳ của Ủy ban nhân dân tỉnh khóa XIV, nhiệm kỳ 2016 - 2021.

(7) Báo cáo công tác nhiệm kỳ 2016 - 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh.

(8) Báo cáo công tác nhiệm kỳ 2016 - 2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh.

2. Các dự thảo Nghị quyết

(1) Nghị quyết ban hành chính sách hỗ trợ điện chiếu sáng đường nội bộ tổ, bản, tiểu khu tại các đô thị.

(2) Nghị quyết về thông qua nhiệm vụ lập quy hoạch chung xây dựng thành phố Sơn La đến năm 2045.

(3) Nghị quyết về thông qua nhiệm vụ lập quy hoạch vùng liên huyện dọc trục Quốc lộ 6.

(4) Nghị quyết về thông qua nhiệm vụ lập quy hoạch vùng liên huyện vùng lòng hồ Thủy điện Sơn La.

(5) Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ công tác bảo dưỡng thường xuyên đường xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025.

(6) Nghị quyết về sửa đổi một số nội dung Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03 tháng 9 năm 2020 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trường mầm non và phổ thông công lập có học sinh bán trú trên địa bàn tỉnh.

(7) Nghị quyết quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao.

(8) Nghị quyết quy định chế độ, mức chi hỗ trợ đối với chức danh Công an viên ở bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La.

(9) Nghị quyết về mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ đối với các nội dung chi phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực HĐND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện; trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung thời gian, nội dung hoặc tên của các Nghị quyết thì Thường trực HĐND tỉnh phối hợp với UBND tỉnh điều chỉnh Kế hoạch.

2. UBND tỉnh phân công và chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh theo chức năng nhiệm vụ chủ động chuẩn bị các văn bản trình kỳ họp bảo đảm đúng pháp luật, đúng tiến độ, phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh; gửi các dự thảo nghị quyết là văn bản quy phạm pháp luật để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể chính trị - xã hội thực hiện phản biện xã hội.

3. Các Ban của HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra theo phân công của Thường trực HĐND tỉnh trước khi trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định. Phối hợp với cơ quan có liên quan hoàn thiện nghị quyết để trình Chủ tịch HĐND tỉnh ký chứng thực.

4. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực huyện uỷ, thành uỷ, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng Tỉnh uỷ; Văn phòng UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, TH _(120b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 248/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước kỳ họp thứ 15; việc thực hiện Kết luận của Chủ tọa kỳ họp về phiên chất vấn tại kỳ họp thứ 13 của HĐND tỉnh khóa XIV

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Xét đề nghị của Thường trực HĐND tỉnh tại Tờ trình số 144/TTr-TTHĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 đề nghị ban hành Nghị quyết về việc giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước kỳ họp thứ 15; việc thực hiện kết luận của Chủ tọa kỳ họp về phiên chất vấn tại kỳ họp thứ 13 của HĐND tỉnh khóa XIV.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. HĐND tỉnh tán thành Báo cáo số 342/BC-TT HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Thường trực HĐND tỉnh về kết quả giám sát tình hình giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước kỳ họp thứ 15; việc thực hiện Kết luận của Chủ tọa kỳ họp về phiên chất vấn tại kỳ họp thứ 13 của HĐND tỉnh khóa XIV.

1. Kết quả đạt được

1.1. Từ kỳ họp thứ 13 đến trước kỳ họp thứ 15 của HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh đã tiếp nhận và tổng hợp được 58 kiến nghị của cử tri, đã phân loại và chuyển 48 kiến nghị của cử tri đến UBND tỉnh để chỉ đạo xem xét, giải quyết¹ (có 10 kiến nghị không tổng hợp chuyển UBND tỉnh do đã được cấp có thẩm quyền trả lời, thuộc thẩm quyền cấp huyện).

Nội dung các kiến nghị của cử tri liên quan đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống, kinh tế - xã hội, trong đó một số lĩnh vực được nhiều cử tri ở nhiều địa phương quan tâm như: Đầu tư, sửa chữa một số tuyến đường; công trình nước sinh

¹ Báo cáo số 292/BC-TTHĐND ngày 22/6/2020; Báo cáo số 307/BC-TTHĐND ngày 17/8/2020 của Thường trực HĐND tỉnh.

hoạt; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thu gom rác thải sinh hoạt; đầu tư, sửa chữa hệ thống điện thấp sáng; phủ sóng điện thoại, sóng Internet; hướng dẫn thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh;...

1.2. Thực hiện Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2020 của HĐND tỉnh về giám sát tình hình giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước kỳ họp thứ 13, việc thực hiện Kết luận của Chủ tọa kỳ họp về phiên chất vấn tại kỳ họp thứ 11 của HĐND tỉnh khóa XIV và Thông báo số 551/TB-TTHĐND ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Thường trực HĐND tỉnh về việc thực hiện Kết luận của Chủ tọa kỳ họp về phiên chất vấn tại kỳ họp thứ 13 của HĐND tỉnh khóa XIV; Thường trực HĐND tỉnh đã đề nghị UBND tỉnh báo cáo bổ sung việc giải quyết 80 kiến nghị của cử tri và 48 đề nghị về kết quả thực hiện Kết luận của Chủ tọa kỳ họp về phiên chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 13 của HĐND tỉnh.

1.3. Sau khi tiếp nhận các kiến nghị của cử tri UBND tỉnh đã chủ động phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị có liên quan để nghiên cứu, xem xét, giải quyết và trả lời cử tri. Kết quả UBND tỉnh và các cơ quan có liên quan đã xem xét giải quyết và trả lời 176/176 kiến nghị của cử tri (*đạt 100%*), trong đó: 102/176 kiến nghị (*đạt 58%*) đã được các sở, ngành nghiên cứu, tiếp thu, giải quyết dứt điểm; 74/176 kiến nghị (*bằng 42%*) đang được các cấp, các ngành tập trung giải quyết.

1.4. Việc tiếp nhận, giải quyết và trả lời kiến nghị của cử tri của UBND tỉnh và các cơ quan đơn vị có liên quan được thực hiện nghiêm túc, tích cực, trách nhiệm đảm bảo thực hiện đúng Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 41/2018/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh; số lượng kiến nghị được quan tâm chỉ đạo giải quyết dứt điểm được nâng lên. Kết quả giải quyết kiến nghị cử tri cho thấy nguyện vọng của cử tri luôn được quan tâm ưu tiên xem xét, giải quyết kịp thời, có hiệu quả từ đó đã tạo dựng được uy tín, niềm tin của cử tri và Nhân dân các dân tộc trong tỉnh với cơ quan dân cử và vào sự lãnh đạo của Đảng, nhà nước.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Tiến độ gửi văn bản về kết quả giải quyết kiến nghị cử tri của UBND tỉnh, một số sở, ngành, đơn vị và kết quả giám sát của các Ban của HĐND tỉnh chậm tiến độ so với thời gian yêu cầu theo Kế hoạch của Thường trực HĐND tỉnh.

2.2. Một số nội dung kiến nghị của cử tri đã được HĐND tỉnh giám sát và đề nghị UBND tỉnh tập trung chỉ đạo giải quyết tại Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2020 của HĐND tỉnh; tuy nhiên văn bản trả lời chưa cập nhật kết quả giải quyết đến thời điểm báo cáo.

Điều 2. Để nâng cao chất lượng, hiệu quả và kịp thời giải quyết kiến nghị của cử tri, HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của

HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh và Văn phòng HĐND tỉnh tập trung chỉ đạo, thực hiện một số nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

1. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh

1.1. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị giải quyết, trả lời dứt điểm 74 kiến nghị của cử tri tại biểu kèm theo (*trong đó, làm rõ trách nhiệm của người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu các sở, ngành, các huyện, thành phố trong việc chậm xem xét giải quyết đối với những kiến nghị của cử tri*), báo cáo kết quả giải quyết về Thường trực HĐND tỉnh trước ngày 31 tháng 01 năm 2021.

1.2. Tiếp tục đăng tải kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị cử tri trên Cổng thông tin điện tử tỉnh; chủ động cung cấp thông tin về kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri cho các địa phương có cử tri kiến nghị.

1.3. Tiếp tục chỉ đạo các sở, ngành chủ động theo dõi, tổng hợp đánh giá kết quả giải quyết kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị mình với UBND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh trước ngày 30 của tháng cuối Quý (*trong đó rõ các nội dung: ⁽¹⁾ Số lượng kiến nghị được chuyển đến; số lượng, kết quả giải quyết, trả lời? ⁽²⁾ Đối với kiến nghị đã giải quyết xong, phải có danh mục những chính sách, văn bản đã được ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ và vụ việc đã được thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm (nếu có). ⁽³⁾ Đánh giá kết quả giải quyết kiến nghị và đề xuất giải pháp giải quyết dứt điểm kiến nghị của cử tri?*).

2. Đối với các Ban của HĐND tỉnh

Tiếp tục giám sát kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri đối với các nội dung tại biểu kèm theo; báo cáo kết quả với Thường trực HĐND tỉnh để kịp thời đôn đốc UBND tỉnh và cơ quan chức năng giải quyết, tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh vào kỳ họp sau.

3. Đối với các Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh

3.1. Tích cực nghiên cứu, nắm bắt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nghị quyết của HĐND tỉnh để tuyên truyền, vận động và giải thích, trả lời kiến nghị của cử tri tại các cuộc tiếp xúc cử tri. Thông tin kịp thời kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri của UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tới cấp ủy, chính quyền và cử tri; nhất là thông tin trực tiếp đến cử tri tại hội nghị tiếp xúc cử tri đối với các kiến nghị của cử tri trùng với nội dung đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết, trả lời trước đó.

3.2. Nâng cao chất lượng tổng hợp kiến nghị của cử tri đảm bảo vấn đề tổng hợp phải rõ địa chỉ, nội dung cụ thể, tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

3.3. Tiếp tục nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của cử tri; giám sát và kịp thời với Thường trực HĐND tỉnh về việc thực hiện lời hứa giải quyết kiến nghị cử tri ở cơ sở.

4. Văn phòng HĐND tỉnh

4.1. Kịp thời trích lục các nội dung kiến nghị của cử tri đã được giải quyết xong, gửi trực tiếp về chính quyền địa phương cơ sở nơi cử tri kiến nghị.

4.2. Tổng hợp cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri cho Báo Sơn La, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh để đăng tải trên chuyên mục “Diễn đàn cử tri”.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh thực hiện và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; VP Chủ tịch nước; VP Chính phủ;
- UB Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Bộ Nội vụ; Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- TT HĐND; UBND; UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh; Cục VTLT tỉnh;
- Lưu: VT. Hính, 250b.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 249/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua những nội dung Thường trực HĐND tỉnh
đã xem xét giải quyết theo đề nghị của UBND tỉnh
từ kỳ họp thứ 13 đến kỳ họp thứ 15 của HĐND tỉnh khóa XIV**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 9 năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Thực hiện Nghị quyết 111/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh về ban hành quy chế hoạt động của HĐND tỉnh khóa XIV, nhiệm kỳ 2016-2021; Công văn số 191/UBTVQH14-CTĐB ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội;

Xét Tờ trình số 142/TTr-TTHĐND ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thường trực HĐND tỉnh về thông qua những nội dung Thường trực HĐND tỉnh đã xem xét giải quyết giữa hai kỳ họp theo đề nghị của UBND tỉnh; ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua 26 nội dung Thường trực HĐND tỉnh đã xem xét giải quyết giữa hai kỳ họp theo đề nghị của UBND tỉnh (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày HĐND tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTV Quốc hội;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (250b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC
VĂN BẢN UBND TỈNH TRÌNH GIỮA HAI KỲ HỌP

(Từ ngày 26/02/2020 đến ngày 25/11/2020)

(Kèm theo Nghị quyết số 249/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung trình của UBND tỉnh	Văn bản trả lời của TT HĐND tỉnh
1	Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 17/6/2020 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí hỗ trợ cơ sở chăn nuôi, hộ gia đình có lợn phải tiêu hủy do bệnh dịch tả lợn Châu Phi năm 2019	2599/TTHĐND ngày 23/6/2020
2	Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 19/6/2020 của UBND tỉnh đề nghị cho ý kiến về điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh	Thông báo số 550/TB-TT HĐND ngày 24/6/2020
3	Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 08/7/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự toán và nguồn kinh phí bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố năm 2020 tại Quyết định số 691/QĐ-UBND của UBND tỉnh	2612/TT HĐND ngày 13/7/2020
4	Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 08/7/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh giảm dự toán kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đã giao trong dự toán 2020 các huyện thành phố về ngân sách tỉnh	2613/TT HĐND ngày 13/7/2020
5	Tờ trình số 141/TTr-UBND ngày 08/7/2020 của UBND tỉnh về việc phân bổ và giao bổ sung dự toán kinh phí phòng, chống dịch Covid - 19 năm 2020	2614/TT HĐND ngày 13/7/2020
6	Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 08/7/2020 của UBND tỉnh về việc duyệt bổ sung dự toán hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid - 19 trên địa bàn tỉnh Sơn La theo Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ	2615/TT HĐND ngày 13/7/2020
7	Tờ trình số 145/TTr-UBND ngày 08/7/2020 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch vốn từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 thực hiện các dự án (đợt 2)	2618/TT HĐND ngày 16/7/2020
8	Tờ trình số 149/TTr-UBND ngày 08/7/2020 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí hỗ trợ lực lượng tham gia công tác phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi năm 2019	2622/TT HĐND ngày 21/7/2020
9	Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 16/7/2020 của UBND tỉnh về việc duyệt kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ, đợt 1 năm 2020	2621/TT HĐND ngày 21/7/2020
10	Tờ trình số 155/TTr-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh về duyệt điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên năm 2020 của các đơn vị dự toán cấp tỉnh	2626/TT HĐND ngày 27/7/2020

STT	Nội dung trình của UBND tỉnh	Văn bản trả lời của TT HĐND tỉnh
11	Tờ trình số 160/TTr-UBND ngày 28/7/2020 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch vốn thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đầu tư xây dựng công trình: Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La/Quân khu II	2629/TT HĐND ngày 28/7/2020
12	Tờ trình số 161/TTr-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch vốn từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 thực hiện các dự án (đợt 3)	2631/TT HĐND ngày 31/7/2020
13	Tờ trình số 165/TTr-UBND ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh về việc bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố (đợt 1) năm 2020 để chi trả chế độ, chính sách đối với giáo viên tuyển dụng năm học 2019 - 2020	2659/TT HĐND ngày 18/8/2020
14	Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP của Chính phủ, năm 2020	2658/TT HĐND ngày 18/8/2020
15	Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 18/8/2020 của UBND tỉnh về việc thu hồi, phân bổ, điều chỉnh kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG, chương trình mục tiêu năm 2020 đã giao tại Quyết định số 2999/QĐ-UBND của UBND tỉnh	2666/TT HĐND ngày 25/8/2020
16	Tờ trình số 178/TTr-UBND ngày 03/9/2020 của UBND tỉnh về việc thu hồi, phân bổ dự toán kinh phí khắc phục hậu quả rét đậm, rét hại gây ra thời điểm vụ đông xuân năm 2016 trên địa bàn tỉnh	2681/TT HĐND ngày 09/9/2020
17	Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh về điều chỉnh giảm dự toán kinh phí chi hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động của doanh nghiệp theo Nghị quyết số 133/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	2688/TT HĐND ngày 17/9/2020
18	Tờ trình số 186/TTr-UBND ngày 24/9/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 10/02/2020 của UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Sơn La.	Thông báo số 565/TB-TT HĐND ngày 28/9/2020
19	Tờ trình số 192/TTr-UBND ngày 02/10/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh giảm dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	2711/TT HĐND ngày 15/10/2020
20	Tờ trình số 202/TTr-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh giảm dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 của Sở Giao thông vận tải và giao bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 cho UBND thành phố	2723/TT HĐND ngày 26/10/2020

STT	Nội dung trình của UBND tỉnh	Văn bản trả lời của TT HĐND tỉnh
21	Tờ trình số 208/TTr-UBND ngày 26/10/2020 của UBND tỉnh về việc bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố (đợt 2) năm 2020 để chi trả chế độ, chính sách đối với giáo viên tuyển dụng năm học 2020 - 2021	2726/TT HĐND ngày 02/11/2020
22	Tờ trình số 214/TTr-UBND ngày 02/11/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách huyện Vân Hồ và giao bổ sung dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo ngân sách cấp tỉnh năm 2020	2730/TT HĐND ngày 06/11/2020
23	Tờ trình số 216/TTr-UBND ngày 02/11/2020 của UBND tỉnh về việc bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố năm 2020 để thực hiện chính sách theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ	2731/TT HĐND ngày 06/11/2020
24	Tờ trình số 222/TTr-UBND ngày 12/11/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh giảm dự toán chi kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu lâm nghiệp bền vững năm 2020.	2736/TT HĐND ngày 12/11/2020
25	Tờ trình số 232/TTr-UBND ngày 19/11/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh giảm dự toán chi và giao bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện chế độ, chính sách trong lĩnh vực giáo dục cho ngân sách các huyện, thành phố năm 2020	Thông báo số 580/TB-TT HĐND ngày 24/11/2020
26	Tờ trình số 243/TTr-UBND ngày 23/11/2020 của UBND tỉnh về phương án phân bổ chi tiết kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2020 thực hiện Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La (Đề án 666)	Thông báo số 580/TB-TT HĐND ngày 24/11/2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 253/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 71/NQ-HĐND
ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch thăm dò,
khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường
tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch bổ sung thăm dò, khai thác chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 240/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 1286/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, như sau:

1. Bổ sung 01 điểm mỏ đá xây dựng tại Phụ lục số 03 kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 (*Phụ lục số 01*).

2. Bổ sung 02 điểm mỏ cát kết tại Phụ lục số 04 kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 (*Phụ lục số 02*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ 15, thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Công báo tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01**BỔ SUNG DANH MỤC QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC
VÀ SỬ DỤNG ĐÁ XÂY DỰNG TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2030***(Kèm theo Nghị quyết số 253/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh)**Đơn vị tính: Nghìn m³*

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 2030	Thẩm quyền cấp phép	Ghi chú
	Huyện Thuận Châu				
1	Bản Sen To (khu 2)	Xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu	750	UBND tỉnh	

Phụ lục số 02

**BỔ SUNG DANH MỤC QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC
CHẾ BIẾN VÀ SỬ DỤNG CÁT XÂY DỰNG TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**
(Kèm theo Nghị quyết số 253/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn m³

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 2030	Thẩm quyền cấp phép	Ghi chú
	Huyện Mai Sơn				
1	Bản Lếch	Xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn	700	UBND tỉnh	
2	Bản Vuông Mè	Xã Chiềng Ve, huyện Mai Sơn	150	UBND tỉnh	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com